

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101509403
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 043 884 0289
- Số fax: 043 884 0199
- Website: <http://noibaicatering.com.vn>
- Mã cổ phiếu: NCS

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ giao thông vận tải.

- Các mốc sự kiện quan trọng:
 - + Năm 2007: NCS hoàn tất xây dựng và đưa vào khai thác một cơ sở chế biến suất ăn mới thay thế cơ sở cũ nằm trong khu vực phải giải toả theo quy hoạch của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.
 - + Năm 2008: Lần đầu tiên sản lượng của NCS vượt mốc 3 triệu suất ăn /năm
 - + Năm 2009: NCS đón nhận Malaysia Airlines là khách hàng thường xuyên thứ 13.
 - + Năm 2010: NCS được Korean Air trao danh hiệu Công ty suất ăn hàng không tốt nhất 2009-2010; đón nhận 3 khách hàng thường xuyên mới: Mekong Air, Qatar Airways, LOT Polish Airlines.

+ Năm 2011: NCS được Malaysia Airlines trao danh hiệu “Công ty suất ăn thực hiện xuất sắc an toàn vệ sinh thực phẩm và tiêu chuẩn Halal 2010”; Tổng công ty Hàng không Việt Nam trao danh hiệu “Công ty suất ăn hàng không tốt nhất Việt Nam năm 2011”.

+ Năm 2012: lần thứ 2 liên tiếp NCS được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam trao tặng danh hiệu “Công ty suất ăn hàng không có chất lượng dịch vụ tốt nhất tại Việt Nam năm 2012”. Đồng thời NCS cũng nhận được danh hiệu “Công ty suất ăn Hàng không tốt nhất năm 2012” do China Airlines trao tặng.

+ 2013: NCS được Japan Airlines và Asian Airlines trao tặng danh hiệu "Công ty suất ăn xuất sắc nhất".

+ Năm 2014: NCS đón nhận All Nipon Airway là khách hàng thứ 17.

– Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS.

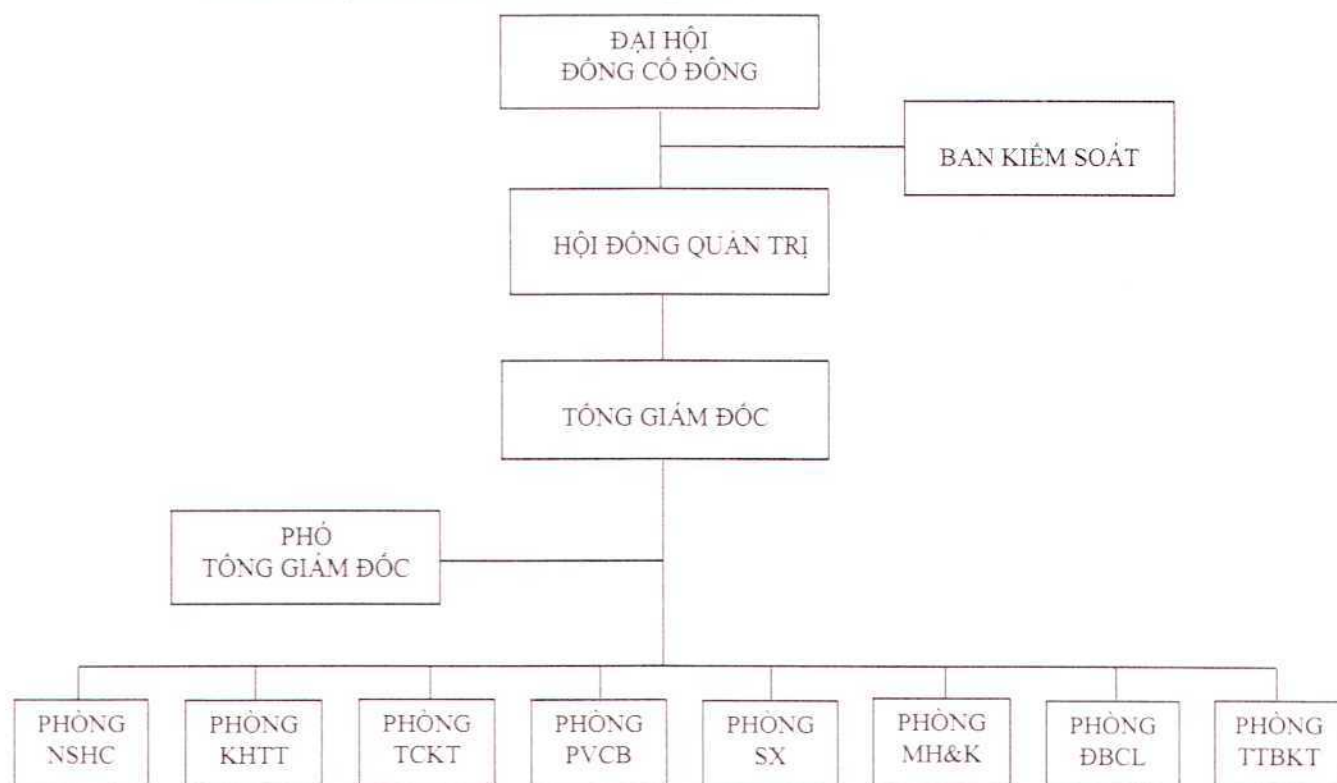
3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

– Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.

– Địa bàn kinh doanh chính: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

– Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.
- 5. *Định hướng phát triển*
 - Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
 - Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; không ngừng tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.
- 6. *Các rủi ro*
 - Suy giảm và bất ổn của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng. Năm 2014 tiếp tục là một năm khó khăn với tất cả các Hãng hàng không trên thế giới và trong nước, khiến một số hãng hàng không đã sử dụng suất ăn của NCS buộc phải cắt giảm đường bay đi-đến Nội Bài hoặc cắt giảm sử dụng suất ăn.
 - Sự xuất hiện của các hãng hàng không giá rẻ (không sử dụng suất ăn và dịch vụ của NCS) ảnh hưởng trực tiếp đến thị phần của Công ty tại sân bay Nội Bài.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	KH 2014	Thực hiện 2014	% Thực hiện / Kế hoạch
1	Số chuyến bay (chuyến)	34.059	35.358	103,8%
2	Sản lượng (suất ăn)	5.364.762	5.441.641	101,4%
3	Doanh thu (triệu đồng)	404.735	406.891	100,5%
4	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	41.500	45.618	109,9%
5	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	33.200	36.166	108,9%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành và các cán bộ quản lý:

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ	Số cổ phần có quyền biểu quyết
1	Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Cử nhân quản trị kinh doanh, Cử nhân chính trị	0
2	Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ kinh tế	0
3	Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ kinh tế, Cử nhân luật	10.352
4	Vũ Ngọc Thiện	Trưởng phòng Phục vụ chuyến bay	Cử nhân kinh tế	4.800
5	Đặng Thị Tân Hoi	Trưởng phòng Sản xuất	Cử nhân tài chính – ngân hàng	0
6	Hồ Thành Công	Nguyên Phó Trưởng phòng Sản xuất	Bác sỹ thú y; Lý luận chính trị cao cấp	8.608
7	Tô Bích Diễm	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng	Kỹ sư công nghệ chế biến thủy sản	0
8	Dương Tiến Nghĩa	Trưởng phòng Trang thiết bị kỹ thuật	Cử nhân luật	0
9	Nguyễn Hữu Nghĩa	Trưởng phòng Mua hàng và kho	Cử nhân kinh tế	5.440
10	Trần Quốc Hùng	Trưởng phòng Kế hoạch và Thị trường	Thạc sỹ kinh tế	0
11	Trịnh Thị Nam Anh	Phó Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính	Cử nhân sư phạm ngoại ngữ; cử nhân Luật	0
12	Trần Quang Hoàn	Phó Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính	Cử nhân ngoại giao	0
13	Trịnh Thị Ngọc Anh	Phó Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng	Kỹ sư phân tích lab	0

– Những thay đổi trong ban điều hành: Hội đồng quản trị bổ nhiệm ông Phạm Ngọc Long (Kế toán trưởng, Trưởng phòng TC-KT) giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ tháng 02/2014.

– Số lượng cán bộ, nhân viên: 587 người. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội khác, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện khoản đầu tư lớn là Dự án “Đầu tư trang thiết bị năm 2014” (mua sắm mới các thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Công ty).

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

c) Năm 2014, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài. Hiện nay, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, dự kiến trình phê duyệt trong năm 2015.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	152,526	150,094	98.41%
Doanh thu thuần	379,403	395,086	104.13%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37,991	43,991	115.79%
Lợi nhuận khác	1,678	1,627	96.96%
Lợi nhuận trước thuế	39,669	45,618	115.00%
Lợi nhuận sau thuế	31,634	36,466	115.27%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	51,87%	39,39%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,62 lần	2,33 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho	2,39 lần	2,14 lần	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	26,26 lần	30,71 lần	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	35,61 lần	44,32 lần	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	31,66 lần	36,57 lần	
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,49 lần	2,63 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,33%	9,23%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	28,13%	35,06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	20,74%	24,30%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	10,01%	11,13%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 8.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cp).

+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 7.999.975 cổ phần (cổ phần phổ thông). Trong đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.999.087 cổ phần phổ thông; số lượng cổ phiếu quỹ: 888 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông

– Theo chỉ tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

+ Cổ đông lớn:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4.800.270	60%	Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ đề - Long Biên - Hà Nội
2	Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	800.045	10%	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Cổ đông nhỏ: 243 cổ đông, sở hữu 2.399.660 cổ phần đã phát hành của Công ty.

– Theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:

+ Cổ đông tổ chức:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4.800.270	60%	Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ đề - Long Biên - Hà Nội
2	Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	800.045	10%	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH một thành viên Suất ăn Hàng không Việt Nam	136.007	1,7%	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Cổ đông cá nhân: 244 cổ đông cá nhân sở hữu 2.263.653 cổ phần đã phát hành của Công ty.

– Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: không có cổ đông nước ngoài

– Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và các cổ đông khác:

+ Cổ đông Nhà nước:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4.800.270	60%	Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
2	Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	800.045	10%	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH một thành viên Suất ăn Hàng không Việt Nam	136.007	1,7%	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Cổ đông khác: 245 cổ đông cá nhân sở hữu 2.263.653 cổ phần đã phát hành của Công ty.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ 50 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2014, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi tăng trưởng (5,98%). Bên cạnh đó, cạnh tranh gay gắt trên các đường bay quốc tế của các hãng hàng không trên thế giới và việc xuất hiện thêm các Hãng hàng không trong nước đã có những tác động tích cực trong việc mở rộng thị phần cung cấp suất ăn của Công ty.

Lực lượng lao động của Công ty ngày càng chuyên nghiệp hơn, nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được chú trọng đầu tư để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và khắt khe của khách hàng về chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, Công ty cũng gặp không ít khó khăn:

Thế giới liên tục xảy ra xung đột vũ trang, nội chiến, khủng bố, thiên tai, dịch bệnh như: khủng hoảng nợ công Châu Âu kéo dài, động đất sóng thần tại Nhật Bản, bất ổn chính trị tại Thái Lan, Ukraina, đặc biệt là tình hình căng thẳng trên Biển Đông... đã làm giảm đáng kể lượng khách quốc tế đến Việt Nam.

Trong nước, tình hình chính trị ổn định, song kinh tế gặp nhiều khó khăn, hàng loạt các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ dẫn đến phá sản, đời sống người lao động gặp khó khăn, sức mua giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động du lịch và kinh doanh vận tải.

Cơ sở vật chất của Công ty tuy đã được cải thiện song chưa đồng bộ, nhà xưởng chật hẹp, xuống cấp.

Nguồn cung cấp hàng hóa, nguyên liệu thực phẩm trên thị trường Việt nam nói chung và đặc biệt là khu vực miền Bắc còn nhiều hạn chế về tính sẵn có và ổn định, nhất là đối với mặt hàng rau, củ, quả, thực phẩm cao cấp nhập ngoại. Việc đảm bảo tốt các nguồn cung cấp nguyên liệu chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất luôn là thách thức không nhỏ của Công ty.

- Các chỉ tiêu thực hiện vượt mức kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua:

- Sản lượng suất ăn: tăng 1,4%; sản lượng chuyển bay: tăng 3,8%.
- Tổng doanh thu: tăng 0,5%.
- Lợi nhuận trước thuế: tăng 9,9%.

- Việc thực hiện vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua do một số nguyên nhân chủ yếu:

➤ Về khách quan, tại thời điểm lập kế hoạch năm 2014, dự báo nền kinh tế nói chung và ngành hàng không nói riêng chưa có dấu hiệu phục hồi mạnh. Vì vậy, Công ty chưa lường hết được các yếu tố có lợi như:

- + Sản lượng khách tăng do thêm 01 khách hàng mới (ANA);
- + Khả năng đàm phán tăng giá bán suất ăn và dịch vụ với các Hãng hàng không như Vietjet Air, ATS, OZ, KE, SU, KA, JL.

Vì vậy, lợi nhuận đạt được từ việc cung ứng suất ăn và dịch vụ tăng 9,9% với kế hoạch.

➤ Về chủ quan, Công ty đã kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu và thực hiện tiết kiệm triệt để, hợp lý các chi phí sản xuất kinh doanh.

2. *Tình hình tài chính*

a) *Tình hình tài sản*

- Tài sản tại thời điểm 31/12/2014 giảm so với tức thời điểm đầu năm tương ứng nguồn vốn cũng giảm do Công ty đã tiến hành trả tiền cổ tức năm 2013, 2014 cho các cổ đông. Trong cơ cấu nguồn vốn, Nợ phải trả tăng và Nguồn vốn chủ sở hữu giảm. Khả năng tự tài trợ vốn của Công ty trong năm 2014 cũng như các năm trước đều tốt. Công ty vẫn chưa cần huy động đến các nguồn vốn vay bên ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như vậy, sự biến động về tài sản (vốn) của Công ty trong năm 2014 là hoàn toàn bình thường. Trong năm 2014, Công ty không có nợ xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) *Tình hình nợ phải trả*

Phân tích các chỉ tiêu thanh toán: Tình hình thanh toán của NCS trong năm ổn định, duy trì mức tiền mặt phù hợp, đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cân đối các khoản thu chi, căn cứ vào từng thời điểm, Công ty gửi các khoản tiền nhân rồi, tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2014, tổng số nợ phải trả: 46.096.454.696 đồng. Đây là các khoản nợ chưa đến hạn phải trả, không có nợ phải trả quá hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0.44. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 2.33.

c) Trong năm 2014, tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2014, Công ty tiếp tục ban hành mới, sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định liên quan đến cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý của Công ty, ổn định và nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy tổ chức, phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2015, Hội đồng quản trị định hướng tiếp tục tập trung duy trì tăng trưởng bền vững. Trước nhận định năm 2015 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn, để đạt được mục tiêu chiến lược, Hội đồng quản trị dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 với một số chỉ tiêu chính so với năm 2014: sản lượng chuyển bay tăng 3%, sản lượng suất ăn tăng 2%, tổng doanh thu tăng 4.2%, lợi nhuận trước thuế tăng 0.3%.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, song, năm 2014, tập thể lãnh đạo và người lao động đã đồng lòng, quyết tâm vượt qua mọi thử thách. Với các biện pháp quản trị linh hoạt, thực hiện tốt chính sách tiết kiệm, Công ty đã thực hiện vượt các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

– Năm 2013, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hết sức linh hoạt, đạt kết quả tốt.

– Ban lãnh đạo đã hoàn thành tốt vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- + Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị phê duyệt;
- + Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015;
- + Triển khai Dự án xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới;
- + Chỉ đạo thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;

+ Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được Hội đồng quản trị phê duyệt..

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trước nhận định năm 2015 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn, với định hướng tiếp tục tập trung duy trì tăng trưởng bền vững, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Tiếp tục nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giữ khách hàng hiện có và tìm kiếm thêm khách hàng mới.
- Xây dựng và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc.
- Tăng cường hiệu quả quản trị chi phí: sử dụng Bộ chỉ số quản trị dựa trên áp dụng phần mềm tổng thể quản trị sản xuất; nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, đặc biệt là quản trị chi phí nguyên vật liệu.
- Thu hút lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp
- Tập trung triển khai dự án đầu tư cơ sở sản xuất mới.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch	0%	Thành viên không điều hành
2	Trần Thanh Sơn	Thành viên	0%	Thành viên điều hành
4	Nguyễn Đình Tùng	Thành viên	0%	Thành viên không điều hành
5	Phạm Ngọc Long	Thành viên	0,13% (10.352 cổ phần)	Thành viên điều hành
6	Nguyễn Văn Danh	Thành viên	0%	- Thành viên không điều hành - Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Sài Gòn Sân Bay - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần địa ốc Thảo Điền - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần du lịch thanh niên thung lũng tình yêu - Thành viên HĐQT Công ty dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

				- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Công trình Hàng không.
7	Nguyễn Xuân Thủy	Nguyên Thành viên	0%	- Thành viên không điều hành - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần cung ứng dịch vụ hàng không (AIRSERCO) - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần hàng không JETSTAR PACIFIC AIRLINES
8	Hồ Thành Công	Nguyên Thành viên	0,11% (8.608 cổ phần)	Thành viên điều hành

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2014, sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế toàn cầu đã tác động tốt đến thị trường vận tải Hàng không. Cùng với việc áp dụng các chính sách phù hợp, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao. Tuy nhiên, ngoài những yếu tố thuận lợi, Công ty còn phải đối diện với không ít những khó khăn như: rủi ro về việc khách hàng cắt giảm suất ăn do tình hình bất ổn chính trị trên biển Đông; thiếu lao động chuyên môn có tay nghề cao; cơ sở vật chất của Công ty tuy đã được cải thiện song chưa đồng bộ, nhà xưởng chật hẹp, xuống cấp...

Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc và các đơn vị phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 thông qua.

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 05 người. Hội đồng quản trị đã họp 19 phiên (bao gồm cả các phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014; tổ chức triển khai Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới; thực hiện công tác nhân sự; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Những nỗ lực trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của Hội đồng quản trị năm 2014 đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận, được thể hiện trên một số chỉ tiêu trọng yếu sau:

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 với kết quả cụ thể: Sản lượng chuyển bay đạt 103,8% kế hoạch,

sản lượng suất ăn đạt 101,4% kế hoạch, tổng doanh thu đạt 100,5% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 109,9% kế hoạch.

- Với kết quả kinh doanh đạt được như đã nêu trên, Hội đồng quản trị đã nhất trí trình Đại hội đồng cổ đông phương án mức trả cổ tức năm 2014 cho cổ đông là 39% trên mệnh giá cổ phiếu.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Ông Phạm Ngọc Long
- Ông Nguyễn Xuân Thùy
- Ông Hồ Thành Công

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Vũ Mạnh Phú	Thành viên	0%
2	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên	0%
3	Nguyễn Thị Giang	Nguyên Trưởng ban	0%
4	Phạm Thị Lợi	Nguyên Trưởng ban	0%
5	Man Thị Hải	Thành viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Năm 2014, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 04 phiên. Nội dung các cuộc họp:

+ Xem xét báo cáo tài chính các quý, báo cáo tài chính năm và báo cáo kiểm toán:

+ Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014;

+ Xem xét công tác quản lý/điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;

+ Thẩm định báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 và xem xét việc chi định công ty kiến toán báo cáo tài chính năm 2015;

+ Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị; báo cáo nội bộ của Ban điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

+ Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho các nội dung họp của Hội đồng quản trị và thống nhất nội dung Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014.

- Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2014 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương 2014	Tiền thưởng 2013	Thù lao 2014	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị					
1	Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT		23,478,261		23,478,261
2	Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT		31,304,348	36,000,000	67,304,348
3	Nguyễn Xuân Thủy	Nguyên thành viên HĐQT		31,304,348		31,304,348
4	Hồ Thành Công	Nguyên thành viên HĐQT	351,279,595	31,304,348	12,000,000	394,583,943
II	Ban kiểm soát					
1	Vũ Mạnh Phú	Thành viên BKS		15,652,174	24,000,000	39,652,174
2	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên BKS	167,954,173		16,000,000	183,954,173
3	Nguyễn Thị Giang	Nguyên Trưởng BKS		31,304,348		31,304,348
4	Phạm Thị Lợi	Nguyên Trưởng BKS				
5	Man Thị Hải	Nguyên thành viên BKS	127,745,597	7,826,087	8,000,000	143,571,684
III	Ban điều hành					
1	Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	717,981,665	15,652,174		733,633,838
2	Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	606,181,042	26,086,957		632,267,998
3	Phạm Ngọc Long	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng Trưởng phòng TCKT	577,091,197	26,086,957	24,000,000	627,178,153

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: đính kèm Báo cáo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 31



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Hồ Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Lợi	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm ngày 20/10/2014)
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Bà Man Thị Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

189-Q
NG TY
HIỆM HỮ
M TOÁ
.T.I
NHÂN
A NỘ
ÁY - T



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52

www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số.05/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Hoàng Thị Vinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2013-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.527.097.230	104.952.553.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	62.947.141.620	39.953.780.968
1. Tiền	111		38.147.141.620	24.153.780.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.800.000.000	15.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.334.555.402	54.750.082.142
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	33.249.817.813	55.658.456.016
2. Trả trước cho người bán	132		13.804.490	21.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		274.618.052	274.311.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	9.077.497.789	9.093.387.319
1. Hàng tồn kho	141		9.077.497.789	9.093.387.319
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.167.902.419	1.155.302.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		809.842.264	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.138.734.954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		795.441.325	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	1.562.618.830	16.567.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.567.665.097	47.573.542.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.288.975.097	47.268.148.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	37.896.169.286	42.496.969.030
Nguyên giá	222		122.480.311.987	118.397.281.124
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.584.142.701)	(75.900.312.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	1.293.282.948	1.671.656.944
Nguyên giá	228		2.602.690.000	2.404.630.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.309.407.052)	(732.973.056)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	3.099.522.863	3.099.522.863
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		278.690.000	305.393.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		108.690.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.8	-	185.393.318
3. Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.094.762.327	152.526.095.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.096.454.696	40.054.053.272
I. Nợ ngắn hạn	310		46.096.454.696	40.054.053.272
1. Phải trả người bán	312	4.8	22.150.988.895	21.044.417.414
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	3.707.524.847	2.824.357.704
3. Phải trả người lao động	315	4.10	15.342.061.941	12.319.923.713
4. Chi phí phải trả	316		521.835.770	451.359.928
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		485.032.437	524.498.585
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.889.010.806	2.889.495.928
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.998.307.631	112.472.042.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	103.998.307.631	112.472.042.097
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(8.880.000)	(7.900.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	7.272.800.529
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	5.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.007.187.631	50.207.141.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.094.762.327	152.526.095.369

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại - USD		- 4.525,20	- 1.448,94



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	403.789.874.981	386.166.962.398
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	8.703.441.506	6.763.846.144
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	395.086.433.475	379.403.116.254
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	332.298.809.815	321.108.300.580
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.787.623.660	58.294.815.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.474.175.391	1.832.878.283
7. Chi phí tài chính	22		135.311.852	45.898.836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	4.257.391.649	3.550.384.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	15.877.866.902	18.539.730.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.991.228.648	37.991.679.723
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.626.986.754	1.679.753.190
12. Chi phí khác	32		-	1.899.369
13. Lợi nhuận khác	40		1.626.986.754	1.677.853.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.618.215.402	39.669.533.544
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	8.966.179.742	8.220.085.598
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	185.393.318	(185.393.318)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.466.642.342	31.634.841.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11.4	7.107	6.328



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	45.618.215.402	39.669.533.544
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	9.551.365.739	10.078.120.717
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(19.611.711)	(1.934.122)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.216.942.452)	(1.491.503.684)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		53.933.026.978	48.254.216.455
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		21.178.438.841	3.274.423.128
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		15.889.530	2.094.449.013
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		2.723.887.587	3.310.045.763
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(918.532.264)	162.613.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.7	(9.012.520.713)	(8.216.820.257)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(582.000.000)	(2.277.883.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.338.189.959	46.601.044.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.572.191.999)	(21.358.012.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22	5.6	225.612.045	61.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	991.330.407	1.432.403.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.355.249.547)	(19.864.609.749)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH (i)	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.12	(40.993.522.000)	(34.994.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.993.522.000)	(34.994.470.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		22.989.418.412	(8.258.035.257)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	39.953.780.968	48.211.782.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.942.240	34.006
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	62.947.141.620	39.953.780.968

(i): Trong năm Công ty có giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau: Công ty tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.00.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 4.11 "Vốn chủ sở hữu" gồm:

Nội dung	Số tiền (VND)
Quỹ dự phòng tài chính	7.272.800.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.727.199.471
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.000.000.000
Cộng	30.000.000.000



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CP SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài ("Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh các lần gần nhất như sau:

Điều chỉnh lần thứ 15 số 0101509403

Ngày 19/05/2014

Điều chỉnh lần thứ 16 số 0101509403

Ngày 29/12/2014

Điều chỉnh lần thứ 17 số 0101509403

Ngày 07/01/2015

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh gần nhất của Công ty là 80.000.000.000 VND được chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 6 năm 2010, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán: NCS.

Công ty có trụ sở chính tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 587 người (Tại ngày 31/12/2013 là 592 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế ngân hàng thương mại giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty đang chịu thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ ngày thành lập do Công ty đang hoạt động trong địa bàn khó khăn. Năm 2004, Công ty thực hiện cổ phần hóa do đó được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan Thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và năm 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế | 0% |
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| • Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tiền mặt	193.680.500	59.690.565
Tiền gửi ngân hàng	37.953.461.120	24.094.090.403
Các khoản tương đương tiền (i)	24.800.000.000	15.800.000.000
Cộng	62.947.141.620	39.953.780.968

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (Phòng giao dịch Đông Anh).

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải thu của khách hàng	33.249.817.813	55.658.456.016
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>15.382.011.873</i>	<i>43.138.867.467</i>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.382.011.873	43.138.867.467
<i>Các khoản phải thu bên thứ ba</i>	<i>17.867.805.940</i>	<i>12.519.588.549</i>
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	1.916.315.356	1.303.752.889
Japan Airlines	994.917.361	1.041.110.845
Korean Air	3.474.491.245	2.010.852.820
Asiana Airlines	2.503.324.445	1.449.877.341
Malaysia Airlines	22.043.126	1.259.930.309
China Airlines	2.544.288.930	911.114.431
Công ty CP Hàng không Đông Dương - VP	1.203.684.953	1.203.684.953
Dragon Air - KA	681.879.358	671.659.392
Các khách hàng khác	4.526.861.166	2.667.605.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Cộng	32.046.132.860	54.454.771.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.213.652.082	8.194.595.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	863.845.707	898.792.152
Giá gốc hàng tồn kho	9.077.497.789	9.093.387.319
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	9.077.497.789	9.093.387.319

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tạm ứng	109.991.830	16.567.831
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.452.627.000	-
Cộng	1.562.618.830	16.567.831

CÔNG TY CP SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.5 Tài sản cố định hữu hình****Khoản mục**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND (Trình bày lại)	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND (Trình bày lại)	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	23.840.219.027	26.987.677.051	41.295.115.040	26.274.270.006	118.397.281.124
Mua sắm mới	-	2.577.154.727	-	1.796.977.272	4.374.131.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(291.101.136)	-	(291.101.136)
Tại ngày 31/12/2014	23.840.219.027	29.564.831.778	41.004.013.904	28.071.247.278	122.480.311.987
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	15.112.488.767	13.351.476.216	23.810.228.955	23.626.118.156	75.900.312.094
Trích khấu hao	1.232.150.148	2.786.068.483	3.386.085.291	1.570.627.821	8.974.931.743
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(291.101.136)	-	(291.101.136)
Tại ngày 31/12/2014	16.344.638.915	16.137.544.699	26.905.213.110	25.196.745.977	84.584.142.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	8.727.730.260	13.636.200.835	17.484.886.085	2.648.151.850	42.496.969.030
Tại ngày 31/12/2014	7.495.580.112	13.427.287.079	14.098.800.794	2.874.501.301	37.896.169.286

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 62.253.626.061 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 52.994.273.729 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Các phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	2.404.630.000	2.404.630.000
Mua sắm mới	198.060.000	198.060.000
Tại ngày 31/12/2014	2.602.690.000	2.602.690.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	732.973.056	732.973.056
Trích khấu hao	576.433.996	576.433.996
Tại ngày 31/12/2014	1.309.407.052	1.309.407.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	1.671.656.944	1.671.656.944
Tại ngày 31/12/2014	1.293.282.948	1.293.282.948

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 167.440.000 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 167.440.000 VND).

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Công trình xây dựng cơ sở mới (i)	3.099.522.863	3.099.522.863
Cộng	3.099.522.863	3.099.522.863

(i): Đây là khoản chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu kỹ thuật để chuẩn bị cho Dự án xây dựng mới Công trình cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	22.150.988.895	21.044.417.414
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.570.433.380	2.633.153.809
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	1.991.212.300	1.949.219.800
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.402.564.660	1.560.625.115
Công ty TNHH Thiên Sơn	2.174.562.342	1.590.456.729
Công ty TNHH Việt Trang	1.119.279.500	1.258.649.438
Phải trả nhà cung cấp khác	11.892.936.713	12.052.312.523
Cộng	22.150.988.895	21.044.417.414

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.366.593.199	2.412.934.169
Thuế thu nhập cá nhân	1.340.931.648	411.423.535
Cộng	3.707.524.847	2.824.357.704

4.10 Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Quỹ tiền lương còn lại	12.818.489.941	12.319.923.713
Quỹ lương bổ sung tiền thưởng an toàn hàng không (i)	2.523.572.000	-
Cộng	15.342.061.941	12.319.923.713

(i): Đây là khoản quỹ lương trích bổ sung theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-HĐQT ngày 15/01/2014 của Hội đồng quản trị, phù hợp với quy định về khoản tiền thưởng an toàn hàng không tại Công văn số 793/BGTVT-TCCB ngày 21/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu

4.11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	(7.900.000)	9.345.285.888	5.000.000.000	55.067.628.558	119.405.014.446
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	39.669.533.544	39.669.533.544
Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-	(8.220.085.598)	(8.220.085.598)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(34.994.470.000)	(34.994.470.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Thưởng ban điều hành 2013	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(3.163.484.126)	(3.163.484.126)
Điều chỉnh trích quỹ	-	-	(2.072.485.359)	-	2.269.785.706	197.300.347
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	185.393.318	185.393.318
Giảm khác	-	-	-	-	(23.159.834)	(23.159.834)
Tại ngày 31/12/2013	50.000.000.000	(7.900.000)	7.272.800.529	5.000.000.000	50.207.141.568	112.472.042.097
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	(7.900.000)	7.272.800.529	5.000.000.000	50.207.141.568	112.472.042.097
Góp vốn trong năm (i)	30.000.000.000	-	(7.272.800.529)	(5.000.000.000)	(17.727.199.471)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	45.618.215.402	45.618.215.402
Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-	(8.966.179.742)	(8.966.179.742)
Trả cổ tức năm 2013 (ii)	-	-	-	-	(25.995.892.000)	(25.995.892.000)
Tạm chia cổ tức 2014 (ii)	-	-	-	-	(14.997.630.000)	(14.997.630.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Thưởng ban điều hành 2013	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(3.364.854.808)	(3.364.854.808)
Hoàn nhập TS thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(185.393.318)	(185.393.318)
Tặng/Giảm khác (iii)	-	(980.000)	-	-	980.000	-
Tại ngày 31/12/2014	80.000.000.000	(8.880.000)	-	-	24.007.187.631	103.998.307.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

- (i): Trong năm Công ty tăng vốn từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.000.000 VND (tương đương tăng 3.000.000 cổ phiếu, giá 10.000VND/cổ phiếu). Cụ thể và theo các văn bản pháp lý sau:
- Nghi quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2014;
 - Nghi quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2014;
 - Công văn số 6891/UBCK-QLPH ngày 15/12/2014 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Suất Ắn Hàng không Nội Bài.

(ii): Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.12 "Cổ tức".

(iii): Phần cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu và Công ty mua lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

4.11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Theo Giấy Chứng nhận ĐKDN		Tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	48.002.700.000	60,00%	48.002.700.000	60,00%
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	8.000.450.000	10,00%	8.000.450.000	10,00%
Công ty TNHH MTV Suất Ắn Hàng không Việt Nam	1.360.070.000	1,70%	1.360.070.000	1,70%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	8.880.000	0,01%
Các cổ đông khác	22.636.780.000	28,30%	22.627.900.000	28,28%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
			50.000.000.000	100%
				28,28%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)****4.11.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	790
- Cổ phiếu phổ thông	888	790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.112	4.999.210
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.112	4.999.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.11.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	36.466.642.342	31.634.841.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.131.074	4.999.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	7.107	6.328

4.12 Cổ tức

Theo nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2013 là 25.995.892.000 VND và đã trả hết trong năm 2014.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết số 17/NQ-NCS-HĐQT ngày 08/12/2014 số tiền 14.997.630.000 VND (Tương đương 3.000 VND/cổ phiếu). Ngày 29/12/2014 Công ty đã chi trả số tạm ứng cổ tức trên cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	403.789.874.981	386.166.962.398
Doanh thu cung cấp suất ăn	316.760.353.646	308.621.811.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.029.521.335	77.545.151.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.703.441.506)	(6.763.846.144)
Chiết khấu thương mại	(8.703.441.506)	(6.763.846.144)
Doanh thu thuần	395.086.433.475	379.403.116.254

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	276.635.107.102	271.860.532.283
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.663.702.713	49.247.768.297
Cộng	332.298.809.815	321.108.300.580

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	991.330.407	1.432.403.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	463.233.273	400.475.230
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.611.711	-
Cộng	1.474.175.391	1.832.878.283

5.4 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí bằng tiền khác chủ yếu là chi phí quảng cáo, xúc tiến thương mại, phí nhượng quyền khai thác và chăm sóc khách hàng, tổng số tiền 4.257.391.649 VND (Năm 2013 là 3.550.384.563 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.350.450.788	8.800.091.829
Chi phí vật liệu văn phòng	124.211.000	1.142.980.426
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	103.619.727	60.910.836
Chi phí khấu hao tài sản	2.908.734.730	2.710.283.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.439.941	230.980.199
Chi phí khác bằng tiền	4.152.410.716	5.594.483.632
Cộng	15.877.866.902	18.539.730.835

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	225.612.045	61.000.000
Thu từ bán phế liệu	1.221.818.184	1.094.545.456
Thu nhập khác	179.556.525	524.207.734
Cộng	1.626.986.754	1.679.753.190

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/ (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.618.215.402	39.669.533.544
Trong đó:		
Thu nhập không ưu đãi thuế TNDN	1.396.498.977	2.015.711.418
Thu nhập ưu đãi thuế TNDN	44.221.716.425	37.653.822.126
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	-	-
Các khoản chênh lệch tạm thời	(926.966.590)	926.966.590
Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng	(926.966.590)	926.966.590
Lợi nhuận sau điều chỉnh	44.691.248.812	40.596.500.134
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	44.691.248.812	40.596.500.134
Thuế suất không ưu đãi	22%	25%
Thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	8.966.179.742	8.220.085.598
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	8.966.179.742	8.220.085.598
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.412.934.169	2.409.668.829
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.012.520.713)	(8.216.820.257)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.366.593.199	2.412.934.169

5.8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm của Công ty được xác định như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	185.393.318		
Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng	-	185.393.318		
			185.393.318	(185.393.318)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			185.393.318	(185.393.318)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	82.882.124.940	74.192.427.903
Chi phí nguyên vật liệu	202.670.817.466	200.758.437.093
Chi phí sửa chữa	6.759.904.222	4.877.459.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.551.365.739	10.078.120.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.953.269.470	23.640.951.609
Chi phí khác bằng tiền	27.616.586.529	29.651.019.476
Cộng	352.434.068.366	343.198.415.978

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.947.141.620	39.953.780.968
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.524.435.865	55.932.767.095
Cộng tài sản tài chính	96.471.577.485	95.886.548.063
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	22.636.021.332	21.568.915.999
Chi phí phải trả	521.835.770	451.359.928
Cộng công nợ tài chính	23.157.857.102	22.020.275.927

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	4.525,20	1.448,94
Phải thu khách hàng	USD	653.087,89	461.019,55
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần			
	USD	657.613,09	462.468,49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.636.021.332	-	22.636.021.332
Các khoản phải trả	521.835.770	-	521.835.770
Cộng	23.157.857.102	-	23.157.857.102
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	21.568.915.999	-	21.568.915.999
Các khoản phải trả	451.359.928	-	451.359.928
Cộng	22.020.275.927	-	22.020.275.927

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty trong Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam <i>Trong đó tiền chiết khấu</i>	263.748.919.091 (8.680.121.355)	269.708.836.563 (6.697.134.174)
Cộng	255.068.797.736	263.011.702.389

Mua hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	-	4.391.509.087
Cộng	-	4.391.509.087

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.901.253.903	1.892.855.552
Tổng thù lao và thưởng của HĐQT và BKS	582.000.000	584.000.000
Cộng	2.483.253.903	2.476.855.552

Giao dịch tăng vốn

Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.11 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư và giao dịch chia cổ tức:

Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.12 "Cổ tức".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.




Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hà
Người lập

